Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THỊ NHI
Ngày ký: 06.08.2014 07:50

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**508.882.106.128**	**479.673.018.910**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**3.453.818.842**	**10.910.497.646**
111	1. Tiền		3.453.818.842	10.910.497.646
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**25.500.000**	**25.500.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81.600.000	81.600.000
129	*2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*		(56.100.000)	(56.100.000)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**249.479.210.506**	**307.795.503.620**
131	1. Phải thu của khách hàng		231.857.928.156	295.346.105.066
132	2. Trả trước cho người bán		23.331.965.737	15.213.998.687
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.715.445.061	2.694.770.513
139	*6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*		(8.426.128.448)	(5.459.370.646)
140	**IV. Hàng tồn kho**	5	**227.302.438.542**	**148.041.775.990**
141	1. Hàng tồn kho		227.302.438.542	148.041.775.990
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**28.621.138.238**	**12.899.741.654**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.164.446.951	163.614.151
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.225.900.633	
154	3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		15.777.000	3.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	19.215.013.654	12.733.127.503
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**475.925.473.855**	**475.176.372.036**
220	**II. Tài sản cố định**		**153.067.454.270**	**152.313.152.597**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	110.418.495.429	109.487.978.706
222	*- Nguyên giá*		*211.638.506.975*	*204.858.481.641*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(101.220.011.546)*	*(95.370.502.935)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	15.847.536.724	16.023.751.774
228	*- Nguyên giá*		*18.288.889.829*	*18.288.889.829*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(2.441.353.105)*	*(2.265.138.055)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26.801.422.117	26.801.422.117
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	10	**310.755.041.365**	**310.755.041.365**
251	1. Đầu tư vào Công ty con		74.650.000.000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết. liên doanh		77.515.000.000	77.515.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		160.000.000.000	160.000.000.000
259	*4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn*		*(1.409.958.635)*	*(1.409.958.635)*
260	**III. Tài sản dài hạn khác**	11	**12.102.978.220**	**12.108.178.074**
260	1. Chi phí trả trước dài hạn		12.102.978.220	12.108.178.074
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**984.807.579.983**	**954.849.390.946**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**505.684.958.437**	**478.607.920.752**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**486.213.488.374**	**457.529.555.507**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	331.559.930.475	399.506.623.000
312	2. Phải trả.người bán		142.406.544.531	46.044.257.654
313	3. Người mua trả tiền trước		3.075.164.808	3.251.954.875
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.756.768.603	2.418.499.399
315	5. Phải trả người lao động		1.988.385.681	2.231.978.614
316	6. Chi phí phải trả	14	1.001.660.366	907.366.720
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	833.096.051	533.673.772
323	11. Quỹ khen thưởng. phúc lợi		2.591.937.859	2.635.201.473
330	**II. Nợ dài hạn**	**16**	**19.471.470.063**	**21.078.365.245**
333	3. Phải trả dài hạn khác		19.299.433.700	21.048.910.700
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		172.036.363	29.454.545
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**479.122.621.546**	**476.241.470.194**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**479.122.621.546**	**476.241.470.194**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	*4. Cổ phiếu quỹ*		(15.990.198.846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.198.046.586	11.881.908.972
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.815.954.486	5.815.954.486
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.290.997.267	30.725.983.529
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**984.807.579.983**	**954.849.390.946**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Đơn vị tình	30/06/2014 USD	01/01/2014 USD
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	1.820,37	134.856,38

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thị Nhi | **Nguyễn Hữu Thể**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**506.302.681.073**	**495.804.078.061**	**875.819.384.726**	**947.107.194.167**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	2.072.433.742	2.360.376.890	3.805.056.597	4.139.833.887
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**504.230.247.331**	**493.443.701.171**	**872.014.328.129**	**942.967.360.280**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	478.975.591.824	472.204.272.947	825.355.345.684	899.118.716.619
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**25.254.655.507**	**21.239.428.224**	**46.658.982.445**	**43.848.643.661**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.240.471.926	8.219.176.295	10.794.860.529	14.254.418.415
22	7. Chi phí tài chính	22	7.449.677.898	17.361.256.536	15.918.490.409	30.334.412.545
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.449.677.898*	*11.999.920.687*	*15.913.602.409*	*24.972.940.754*
24	8. Chi phí bán hàng	23	9.666.694.360	6.625.004.624	17.541.193.016	14.064.587.566
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.915.752.135	3.404.596.981	10.600.331.947	6.378.749.044
30	**10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD**		**8.463.003.040**	**2.067.746.378**	**13.393.827.602**	**7.325.312.921**
31	11. Thu nhập khác		60.903	21.356	63.752.571	167.683
32	12. Chi phí khác		367.299	57.761	414.521	2.345.579
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(306.396)**	**(36.405)**	**63.338.050**	**(2.177.896)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.462.696.644**	**2.067.709.973**	**13.457.165.652**	**7.323.135.025**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	2.376.274.702	177.163.173	2.691.489.914	701.482.878
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**6.086.421.942**	**1.890.546.800**	**10.765.675.738**	**6.621.652.147**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***13.457.165.652***	***7.323.135.025***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.025.723.661	7.635.350.641
03	Các khoản dự phòng		2.966.757.802	4.325.184.379
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.794.860.529)	(12.420.887.871)
06	Chi phí lãi vay		15.913.602.409	24.972.940.754
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***27.568.388.995***	***31.835.722.928***
09	Tăng/giảm các khoản phải thu		40.995.028.873	8.755.405.810
10	Tăng/giảm hàng tồn kho		(86.418.773.766)	21.269.492.869
11	Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		102.340.601.752	(20.907.246.368)
12	Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.995.632.946)	639.663.727
13	Tiền lãi vay đã trả		(15.646.054.570)	(27.270.902.245)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.820.384.807)	(928.617.310)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		262.523.000	6.620.515.724
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.492.526.000)	(9.663.449.012)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***61.793.170.531***	***10.350.586.123***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.012.061.735)	(651.869.653)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.902.416.085	12.787.554.538
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***5.890.354.350***	***12.135.684.885***
	III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		766.838.702.642	842.431.278.088
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(834.785.395.167)	(870.243.253.208)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.193.511.160)	(3.953.630.747)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(75.140.203.685)***	***(31.765.605.867)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.456.678.804)	(9.279.334.859)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.910.497.646	17.758.402.901
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3.453.818.842	8.479.068.042

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty con:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội, tôn cuộn mạ kẽm và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

Công ty liên kết:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê....

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 07 tháng 11 năm 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;

- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căc cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m^2 đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m^2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m^2 đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m^2 tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ dụng cụ tham gia vào nhiều chi kỳ kinh doanh và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn của thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức – VGPIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:
- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2004.

- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu

- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Tiền mặt	660.888.653	508.554.509
Tiền gửi ngân hàng	2.792.930.189	25.115.500.668
	3.453.818.842	**25.624.055.177**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	25.133.990	30.150.724
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	1.780.000.000	-
Phải thu khác	910.311.071	779.998.982
	2.715.445.061	**810.149.706**

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Hàng mua đang đi trên đường	21.938.518.825	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.768.532.013	56.948.641.759
Chi phí SX, KD dở dang	5.442.947.219	7.397.230.405
Thành phẩm	118.360.707.174	102.162.050.242
Hàng hóa	7.791.733.311	4.402.945.611
	227.302.438.542	**170.910.868.017**

Tại ngày 30/06/2014, toàn bộ giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đã được dùng thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Tạm ứng	11.295.482.111	10.803.827.903
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.919.531.543	4.057.550.372
	19.215.013.654	**14.861.378.275**

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**96.429.669.764**	**99.159.297.063**	**11.305.795.355**	**1.540.555.623**	**208.435.317.805**
Số tăng trong kỳ	180.007.649	2.354.090.612	669.090.909	-	3.203.189.170
- Mua sắm mới	*180.007.649*	*2.354.090.612*	*669.090.909*	-	*3.203.189.170*
Số dư cuối kỳ	**96.609.677.413**	**101.513.387.675**	**11.974.886.264**	**1.540.555.623**	**211.638.506.975**
Gtrị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**24.196.089.462**	**67.285.805.624**	**6.035.080.687**	**754.331.814**	**98.271.307.587**
Số tăng trong kỳ	1.004.308.628	1.556.729.942	325.821.280	61.844.109	2.948.703.959
- Khấu hao trong kỳ	*1.004.308.628*	*1.556.729.942*	*325.821.280*	*61.844.109*	*2.948.703.959*
Số dư cuối kỳ	**25.200.398.090**	**68.842.535.566**	**6.360.901.967**	**816.175.923**	**101.220.011.546**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**72.233.580.302**	**31.873.491.439**	**5.270.714.668**	**786.223.809**	**110.164.010.218**
Tại ngày cuối kỳ	**71.409.279.323**	**32.670.852.109**	**5.613.984.297**	**724.379.700**	**110.418.495.429**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**18.219.064.829**	**69.825.000**	**18.288.889.829**
Số dư cuối kỳ	**18.219.064.829**	**69.825.000**	**18.288.889.829**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**2.284.431.205**	**69.641.250**	**2.354.072.455**
Số tăng trong kỳ	87.096.900	183.750	87.280.650
- Khấu hao trong năm	*87.096.900*	*183.750*	*87.280.650*
Số dư cuối kỳ	**2.371.528.105**	**69.825.000**	**2.441.353.105**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**15.934.633.624**	**183.750**	**15.934.817.374**
Tại ngày cuối kỳ	**15.847.536.724**	**-**	**15.847.536.724**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	26,801,422,117	26,801,422,117
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	*8,574,545,454*	*8,574,545,454*
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	*18,226,876,663*	*18,226,876,663*
	26,801,422,117	**26,801,422,117**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/04/2013 VND
Đầu tư vào Công ty con	74,650,000,000	74,650,000,000
Công ty CP thép Việt Đức	*59,950,000,000*	*59,950,000,000*
Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Đức	*14,700,000,000*	*14,700,000,000*
Đầu tư vào Công ty liên kết	77,515,000,000	77,515,000,000
Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	*66,640,000,000*	*66,640,000,000*
Công ty CP Đầu tư phát triển Việt Đức	*10,875,000,000*	*10,875,000,000*
Đầu tư dài hạn khác	*160,000,000,000*	160,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	*(1,409,958,635)*	*(1,409,958,635)*
	310,755,041,365	**310,755,041,365**

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	99,916%	99,916%	Sản xuất Tôn cán nguội, tôn mạ kẽm và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	96,078%	96,078%	Sản xuất bu lông, ốc vít

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	42,15%	41,91%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Cty CP sản xuất thép Việt Đức vay (Cty liên kết)	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	**160.000.000.000**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16 tháng 10 năm 2011 và Phụ lục Hợp đồng cho vay vốn ngày 20/10/2011 Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty CP sản xuất thép Việt Đức vay số tiền 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng) để đầu tư tài sản cố định cho dự án sản xuất thép chất lượng cao. Thời gian vay 5 năm, lãi suất áp dụng theo các ngân hàng cho Công ty cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6,676,243,844	6,720,359,993
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	421,236,137	446,224,863
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4,202,075,334	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	803,422,905	5,424,612,769
Cộng	**12,102,978,220**	**12,591,197,625**

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Vay ngắn hạn	331,559,930,475	390,063,841,500
Vay ngân hàng	331,559,930,475	390,063,841,500
	331,559,930,475	**390,063,841,500**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	217,667,060,143	211,234,474,000
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	39,045,430,332	68,300,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (4)	48,748,000,000	59,940,197,500
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh Phúc (5)	26,099,440,000	31,689,170,000
Ngân hàng TMCP Đại Dương – PGD Đào Duy Anh (6)	-	18,900,000,000
Cộng	**331,559,930,475**	**390,063,841,500**

Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐHM ngày 06/05/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: vay ngắn hạn 300tỷ đồng, mở L/C 70 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động.

+ Thời hạn của hợp đồng kể từ ngày ký đến ngày 30/04/2015, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

+ Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.

+ Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 53.066/2013-HĐTDHM/NHCT262-VGS ngày 29 tháng 08 năm 2013 của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.

+ Thời hạn của hợp đồng từ ngày 29/08/2013 đến ngày 15/08/2014, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.

+ Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0181338/HDDTD/VIB ngày 03/07/2013 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 02/07/2014, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.

+ Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

+ Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.

(4) Hợp đồng tín dụng số 292/13/TD/XXI ngày 16/01/2014 của Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 40tỷ đồng, mở L/C 30 tỷ đồng.

+ Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6tháng.

+ Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,376,274,702	315,215,212
Thuế thu nhập cá nhân	380,493,901	42,813,436
	2,756,768,603	**358,028,648**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Trích trước chi phí lãi vay	344,044,102	497,690,942
Tiền điện phải trả	217,884,072	-
Trích trước chi phí phải trả khác	439,732,192	240,632,353
	1,001,660,366	**738,323,295**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Kinh phí công đoàn	296,843,195	138,611,308
Bảo hiểm y tế	674,775	1,581,975
Bảo hiểm thất nghiệp	1,117,800	731,400
Phải trả cổ tức cho cổ đông	170,169,073	163,018,233
Các khoản phải trả, phải nộp khác	364,291,208	15,000,000
	833,096,051	**318,942,916**

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	18,468,000,000	18,468,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	831,433,700	2,638,309,700
	19,299,433,700	**21,106,309,700**

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	243,176,806,765	228,452,043,529
Doanh thu bán hàng hoá	256,702,480,513	264,482,797,888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,423,393,795	2,869,236,644
	506,302,681,073	**495,804,078,061**

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Chiết khấu thương mại	2,065,339,469	2,360,376,890
Hàng bán bị trả lại	7,094,273	-
	2,072,433,742	**2,360,376,890**

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	241,104,373,023	226,091,666,639
Doanh thu thuần bán hàng hóa	256,702,480,513	264,482,797,888
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6,423,393,795	2,869,236,644
	504,230,247,331	**493,443,701,171**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	218,326,914,287	205,998,063,679
Giá vốn của hàng hoá đã bán	255,895,548,205	264,840,862,362
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,753,129,332	1,365,346,906
	478,975,591,824	**472,204,272,947**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,240,471,926	8,155,263,890
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	63,912,405
	7,240,471,926	**8,219,176,295**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	7,449,677,898	11,999,920,687
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1,036,151,470
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	*4,325,184,379*
	7,449,677,898	**17,361,256,536**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202,001,803	87,759,054
Chi phí nhân công	1,130,183,871	1,054,943,117
Chi phí khấu hao TSCĐ	202,035,133	218,517,168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,863,591,567	5,081,076,831
Chi phí bằng tiền khác	268,881,986	182,708,454
	9,666,694,360	**6,625,004,624**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	367,803,740	348,103,068
Chi phí nhân công	2,098,669,320	1,647,186,398
Chi phí khấu hao TSCĐ	541,108,986	388,434,852
Thuế, phí, lệ phí	172,933,366	-
Chi phí dự phòng	2,966,757,802	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360,655,989	622,262,004
Chi phí bằng tiền khác	407,822,932	398,610,659
Cộng	**6,915,752,135**	**3,404,596,981**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.115.674.161	516.927.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm(*)	(423.134.832)	(339.764.320)
Cộng	**1.692.539.329**	**177.163.173**

(*) Trong năm tài chính 2014, Công ty đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế TNDN 3 năm đầu và được giảm 50% số

thuế TNDN phải nộp trong vòng 7 năm tiếp theo kể từ năm 2004. Công ty được giảm 75% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%.

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng, Cung cấp dịch vụ			
- *Công ty cổ phần thép Việt Đức*	Công ty con	6,981,949,823	1,336,755,188
- *Công ty CP Đầu tư CN Việt Đức*	Công ty con	175,110,870	310,163,420
- *Công ty CP SX thép Việt Đức*	Công ty liên kết	79,670,904	348,801,656
- *Công ty CP Thép và VTCN*	(*)	4,730,307,907	5,629,787,538
Mua hàng, dịch vụ			
- *Công ty cổ phần thép Việt Đức*	Công ty con	1,474,048,488	2,770,014,324
- *Công ty CP Đầu tư CN Việt Đức*	Công ty con	3,290,000	-
- *Công ty CP SX thép Việt Đức*	Công ty liên kết	136,048,020	88,546,900
- *Công ty CP Thép và VTCN*	(*)	95,387,992	59,833,305
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- *Công ty CP SX thép Việt Đức*	Công ty liên kết	7,231,777,777	8,133,333,334

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- *Công ty CP Thép Việt Đức*	Công ty con	1,348,797,855	8,416,148,498
- *Công ty CP Thép và VTCN*	(*)	2,032,112,983	1,307,944,306
Khách hàng ứng trước tiền hàng			
- *Công ty CP Đầu tư và CN Việt Đức*	Công ty con	2,781,911,640	2,481,914,597
Phải trả tiền hàng			
- *Công ty CP SX thép Việt Đức*	C.ty liên kết	354,837,702	296,265,373
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- *Công ty CP SX thép Việt Đức*	C.ty liên kết	1,780,000,000	-
Phải trả khác			
- *Công ty CP Đầu tư và PT Việt Đức*	C.ty liên kết	18,468,000,000	18,468,000,000
Phải thu vốn cho vay			
- *Công ty CP SX thép Việt Đức*	C.ty liên kết	160,000,000,000	160,000,000,000

(*) Vợ của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Nhi	**Nguyễn Hữu Thể**

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE
M.S.D.N: 2500 ... C.T.C.P
H. BÌNH XUYÊN - T. VĨNH PHÚC